

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật và mức hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn đối với các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non, học sinh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống và xử lý văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 142/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 277/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi;

Xét Tờ trình số 295/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh,

sinh viên khuyết tật và mức hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn đối với các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non, học sinh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố; Báo cáo thẩm tra số 87/BC-VHXXH ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân thành phố; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân thành phố ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật và mức hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn đối với các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non, học sinh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

2. Quy định mức hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non và Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 218/2025/QH15 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 03 đến 05 tuổi.

3. Quy định mức hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn đối với trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và trường phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và các cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Trẻ mầm non là người dân tộc thiểu số đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn thành phố không được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn trưa theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ, Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

2. Trẻ mầm non là người dân tộc thiểu số đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn thành phố, gồm: Trẻ nhà trẻ thuộc đối tượng được hưởng chế độ chính sách tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ; trẻ mẫu giáo thuộc đối tượng được hưởng

chế độ chính sách tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ và khoản 1 Điều 6 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

3. Học sinh phổ thông là người dân tộc thiểu số đang theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố không được hưởng chế độ hỗ trợ tiền ăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

4. Học sinh phổ thông là người khuyết tật đang theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn thành phố không được hưởng chính sách học bổng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ Tài chính về việc quy định chính sách về giáo dục đối với học sinh người khuyết tật.

5. Học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số, người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại Đà Nẵng đang theo học trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thành phố không thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp.

6. Cơ sở giáo dục mầm non công lập ở xã khu vực III, khu vực II, khu vực I, xã có thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn thành phố có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ và điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

7. Trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố có tổ chức nấu ăn tập trung cho học sinh bán trú là đối tượng được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ.

8. Các tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan.

### **Điều 3. Chính sách hỗ trợ**

1. Trẻ mầm non được quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết này: Hỗ trợ tiền ăn trưa 560.000 đồng/trẻ/tháng; thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế và không quá 09 tháng/năm học.

2. Trẻ mầm non được quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị quyết này: Hỗ trợ tiền ăn trưa 560.000 đồng/trẻ/tháng, thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế và không quá 09 tháng/năm học. Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ, Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ; kinh phí còn lại do ngân sách thành phố đảm bảo.

3. Học sinh phổ thông quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 Nghị quyết này: Hỗ trợ tiền ăn và chi phí học tập: 1.200.000 đồng/học sinh/tháng; thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế và không quá 09 tháng/năm học.

4. Học sinh, sinh viên được quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị quyết này:

a) Hỗ trợ học bổng chính sách 900.000 đồng/học sinh/tháng; hỗ trợ trong một năm học, được cấp đủ 12 tháng hoặc có thời gian học năm đầu, năm cuối không đủ 12 tháng thì cấp theo số tháng thực học của năm đó.

Đối với các chương trình đào tạo theo tín chỉ: Học bổng chính sách được cấp theo thời gian đào tạo quy đổi nhưng không vượt quá thời gian đào tạo của ngành, nghề học và trình độ đào tạo tương đương theo hình thức niên chế.

b) Hỗ trợ 01 lần/năm tiền đi lại từ nơi học về gia đình và ngược lại:

Học sinh, sinh viên ở các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn: Mức hỗ trợ 300.000 đồng/học sinh/năm.

Các đối tượng còn lại: Mức hỗ trợ 200.000 đồng/học sinh/năm.

5. Mức hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho trẻ em mầm non đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này.

Hỗ trợ kinh phí 7.020.000 đồng/01 tháng/45 trẻ em (tương đương 300% mức lương cơ sở), số dư từ 15 trẻ em trở lên được tính thêm một lần mức hỗ trợ. Mỗi cơ sở giáo dục mầm non được hưởng không quá 05 lần mức hỗ trợ nêu trên/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non công lập không đủ số lượng 45 trẻ em, nhưng có số lượng từ 15 trẻ em trở lên thì được tính một lần mức hỗ trợ.

Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ; điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị định số 277/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ; kinh phí còn lại ngân sách thành phố đảm bảo. Khi mức lương cơ sở điều chỉnh, thì mức hỗ trợ từ ngân sách thành phố được điều chỉnh theo, đảm bảo tổng mức hỗ trợ tương đương với 300% mức lương cơ sở.

6. Mức hỗ trợ kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh đối với trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, cơ sở giáo dục phổ thông có tổ chức nấu ăn tập trung quy định tại khoản 7 Điều 2 Nghị quyết này.

Hỗ trợ kinh phí 7.020.000 đồng/01 tháng/45 học sinh (tương đương 300% mức lương cơ sở), số dư từ 20 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức. Trường hợp có số lượng dưới 45 học sinh bán trú thì được tính một lần định mức nhưng không quá 9 tháng/năm học.

Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền

núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách, kinh phí còn lại do ngân sách thành phố đảm bảo. Khi mức lương cơ sở điều chỉnh, thì mức hỗ trợ từ ngân sách thành phố được điều chỉnh theo, đảm bảo tổng mức hỗ trợ tương đương với 300% mức lương cơ sở.

7. Mức hỗ trợ nhân viên nấu ăn tại các trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú thực hiện chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Hỗ trợ kinh phí 7.020.000 đồng/01 tháng/35 học sinh (tương đương 300% mức lương cơ sở), số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm một lần định mức đối với trường trung học phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú thực hiện chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông. Trường hợp thời gian thực hiện dưới 15 ngày thì được hưởng 50% mức hỗ trợ, từ 15 ngày trở lên thì được hưởng 100% mức hỗ trợ. Khi mức lương cơ sở điều chỉnh, thì mức hỗ trợ từ ngân sách thành phố được điều chỉnh theo, đảm bảo tổng mức hỗ trợ tương đương với 300% mức lương cơ sở.

#### **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện**

1. Trong trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng các chính sách được quy định tại Nghị quyết này so với các quy định khác của pháp luật đang thực hiện thì chỉ được hưởng theo mức hỗ trợ cao nhất.

2. Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I; thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn phân vùng theo quy định hiện hành, khi các văn bản quy định về xã khu vực III, khu vực II, khu vực I; thôn, xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; thôn đặc biệt khó khăn được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trường hợp các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

#### **Điều 5. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a) Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2026;

b) Nghị quyết số 07/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 27/2021/NQ-HĐND ngày 22 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2026;

c) Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định kinh phí phục vụ nấu ăn đối với các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non, học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

d) Nghị quyết số 23/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi, bổ sung Điều 3 Nghị quyết số 08/2022/NQ-HĐND ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định kinh phí phục vụ nấu ăn đối với các trường có tổ chức nấu ăn cho trẻ em mầm non, học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

đ) Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn;

e) Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 12/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam sửa đổi một số nội dung quy định tại phụ lục kèm theo khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 39/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định khoảng cách, địa bàn; mức khoán kinh phí phục vụ nấu ăn cho học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP;

4. Bãi bỏ Điều 4, Điều 5 Nghị quyết số 202/2018/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng (cũ) quy định chế độ chính sách đối với giáo viên và học sinh tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

5. Bãi bỏ điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 06/2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam quy định nội dung chi, mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi đối với giáo dục phổ thông; chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

## **Điều 6. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố căn cứ nội dung Nghị quyết tổ chức quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố phối hợp giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện.

*Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Đà Nẵng khóa X, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2025.*

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB và QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Thành ủy;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Thành ủy;
- Đoàn ĐBQH, UBND, UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND thành phố;
- Văn phòng UBND thành phố;
- Đảng ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các phường, xã, đặc khu thuộc thành phố;
- Báo và PT, TH Đà Nẵng, Chuyên đề CATPĐN, Trung tâm THVN (VTV8), Công TTĐT thành phố; Trung tâm Công báo thành phố;
- Lưu: VT, CTHĐND.



**Nguyễn Đức Dũng**

nhungnth10-26/12/2025 09:12:43